BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 11

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 14 – 15/11/2023 ***Ngày cung cấp TT:*** 16/11/2023

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Cống mở hé 5 cánh.
5	9	Cống Lương Cổ	Cống mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở.
7	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí.

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

6. Đơn vị nhận thông tin*:* Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: *QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:*

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp):

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): **Phủ Lý – cầu Phù Vân; Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà- Thường Tín; Kênh Hòa Bình.**

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: **Các vị trí đạt giới hạn trên. Đập Nhật Tựu; Cống Lương Cổ.**

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên. Cống Liên Mạc; Sông Đăm; Kênh Duy Tiên.**

Không đạt mức D: Cầu Diễn; Đập Hà Đông; Cầu Tó; Cầu Xém; Đập Đồng Quan (Thượng lưu); Cầu Thần; Sông Cầu Ngà; Đập Thanh Liệt; Kênh Xuân La; Kênh Phú Đô; Kênh tiêu Trung Văn; Cầu Am; Kênh La Khê; Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu; Kênh Yên Xá.

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang thay nước tù trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió Đông 9 km/h. Dòng chảy chậm, chảy ngược. Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Nước chảy ngược ra sông Hồng. Nước màu xanh xám.	6.96	22.9	2.25	0.4	18.415	0.549	509	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 100%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Dưới sông có nhiều rác thải. Nước màu đen đặc, mùi hôi	6.82	31.5	0.26	0.6	23.699	1.620	729	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
			thối.								
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 99%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp, đập mở. Nước màu đen, đặc, mùi hôi thối.	7.01	28.2	0.1	0.6	41.103	0.833	876	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 100%, gió Bắc 4 km/h. Mực nước thấp. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Trên sông có nhiều rác. Nước màu đen,	7.15	27.9	0.3	0.6	35.509	1.935	806	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	mùi hôi thối.								đạt mức B
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 95%, gió ĐB 4 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen.	7.2	20.5	0.61	0.6	35.043	1.508	725	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 92%, gió TB 5 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở thông. Mực nước trung bình.	6.97	31.6	0.89	0.6	28.127	2.003	702	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Nước màu đen.								
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 92%, gió BTB 6 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	7.07	33.5	1.26	0.5	16.084	1.620	629	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 64%, mật độ mây 93%, gió BTB 6 km/h.	6.96	39.8	4.31	0.3	8.236	0.261	474	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Cống mở hé 5 cánh. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.								DO không đạt mức B
9	Cống Lương Cổ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 100%, gió BTB 7 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cống mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	6.87	16.7	4.99	0.3	1.943	0.189	420	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 100%, gió BTB 7 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy, mực nước trung bình.	6.91	15.3	5.26	0.3	1.251	0.284	401	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		vào sông Đáy.	Cống Phủ Lý mở tiêu nước từ sông Châu Giang ra sông Nhuệ. Nước màu xanh lục.								
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 100%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Ngoài sông Nhuệ nước chảy ngược. Nước màu xanh lục, phân biệt 2 màu xanh lục và đen khi nhập lưu sông Nhuệ.	7.02	23.5	3.16	0.3	9.021	2.835	428	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 100%, gió ĐN 4 km/h.	6.92	27.1	1.79	0.5	20.280	2.363	635	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		Nhuệ.	Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ. Nước màu nâu đen. Mực nước thấp.								DO không đạt mức B
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 100%, gió Bắc 4 km/h. Đập mở, dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.02	36.5	1.02	0.6	28.516	1.598	691	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió ĐN 6 km/h. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Mực nước trung bình. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu vàng	7.26	20.7	0.59	0.6	31.624	1.935	815	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
			xanh, mùi hôi thối. Ngoài sông Nhuệ nước chảy ngược.								
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió ĐN 6 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.3	41.5	0.82	0.6	30.692	1.170	729	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung	Trời lạnh, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió ĐN 6 km/h. Cống mở hé, dòng chảy chậm. Mực nước thấp. Nước màu đen.	7.21	49.7	0.49	0.6	41.880	2.408	807	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
		Văn, Mỹ Đình.									
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 99%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Dưới hạ lưu kênh đang tiếp tục kè 2 bên bờ. Nước màu đen. Dưới kênh có nhiều rác.	7.01	32.6	0.52	0.6	33.023	1.373	802	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 99%, gió ĐN 4 km/h. Không có dòng chảy. Mực nước trung bình.	7.09	25.2	0.42	0.6	45.765	1.103	826	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
			Nước màu đen đặc.								
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 93%, gió BĐB 6 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Mực nước thấp. Hai bên kênh có nhiều rác. Nước màu nâu đục.	6.92	19.1	5.61	0.3	1.267	0.257	373	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời mát, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 92%, gió BTB 6 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	7.15	45.9	4.91	0.4	2.230	2.588	398	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 63%, mật độ mây 99%, gió ĐN 4 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.	7.26	43.7	0.79	0.6	25.563	2.363	891	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 95%, gió ĐB 4 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu nâu đục.	7.16	32.9	5.12	0.3	0.754	2.385	426	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B
23	Kênh Hòa	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa	Trời lạnh, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 95%, gió Bắc	7.37	7.1	5.5	0.4	1.166	5.670	534	Các chỉ tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				***6.5 – 8.5***		***≥ 6***					
QCVN 08:2023 - B				***6 – 8.5***		***≥ 5***					
QCVN 08:2023 - C				***6 – 8.5***		***≥ 4***					
QCVN 08:2023 - D				***< 6.0 hoặc > 8.5***		***≥ 2***					
	Bình	Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	4 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh, bị tù đọng, phú dưỡng.								quan trắc hiện trường đạt mức B

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI